

PHÂN BỐ CỦA 16 PHƯƠNG VỊ TỪ ĐƠN TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI TRONG TỔ HỢP N + P [1] VÀ VẤN ĐỀ DẠY TIẾNG HÁN CHO NGƯỜI VIỆT

Đào Thị Hà Ninh

Khoa tiếng Trung Quốc - Đại học Ngoại ngữ Hà Nội

I. Mở đầu

1. Phương vị từ có một vị trí quan trọng trong tiếng Hán, là một trong những phương tiện để biểu đạt quan hệ không gian, thời gian. Phạm vi sử dụng cũng như tần số sử dụng của phương vị từ khá cao, ví dụ: 上 (shang-trên): 63%; 里 (li - trong): 49,2%. Nhưng sinh viên Việt Nam khi học phân phương vị từ thường mắc nhiều lỗi trong lời nói. Nguyên nhân có khá nhiều, trong đó có một nguyên nhân do chịu ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ. Ví dụ để biểu đạt ý nghĩa “Có một con rắn rơi vào trong chậu”, có nhiều sinh viên Việt Nam lại nói:

1.* 有一条蛇掉进缸。

(You yi tiao she diao jin gang)

Ví dụ trên, sau danh từ 缸-gang-chậu bắt buộc phải có phương vị từ 里-li-trong kết hợp với nó tạo thành từ tổ phương vị biểu thị ý nghĩa địa điểm, nơi chốn. Song trong tiếng Việt, ví dụ trên dùng hay không dùng giới từ “trong” để biểu thị ý nghĩa vị trí đều là câu đúng ngữ pháp như:

Có một con rắn rơi vào vai

*Có một con rắn rơi vào **trong** vai.*

Do đó sinh viên Việt Nam thường dùng thiếu từ 里 li - trong.

Tuy nhiên nguyên nhân nói trên chỉ là nguyên nhân bề nổi, còn nguyên nhân sâu xa là họ vẫn chưa nắm được **bản chất, phạm vi** cũng như **cách sử dụng** của các phương vị từ tiếng Hán hiện đại. Mục đích chính của bài viết này là làm rõ những vấn đề đã được nêu ra ở trên.

2. Phương vị từ là một loại từ khá đặc thù trong tiếng Hán. Chính vì thế sinh viên nước ngoài nói chung và các sinh viên Việt Nam nói riêng gặp rất nhiều khó khăn trong khi học loại từ này. Thế nhưng các nhà nghiên cứu Trung Quốc lại không chú trọng lắm tới việc xuất phát từ góc độ này nhằm giải quyết những vướng mắc của sinh viên nước ngoài. Họ chỉ nghiên cứu chúng theo hai xu hướng như sau:

Thứ nhất: Phân biệt một số phương vị từ cận nghĩa. Ví dụ “Phương vị từ 内 nei- nội và 里 li - trong” (方位词内和里).

Thứ hai: Trên cơ sở phân tích các câu sai của lưu học sinh, chỉ ra cách dùng cụ thể trong từng trường hợp của các phương vị từ.

Ngoài ra còn có những nghiên cứu chỉ ra quan hệ chi phối lẫn nhau giữa danh từ và phương vị từ 关于名词和方位词的关系(Guan yu ming ci he fang wei ci de guan xi).

Cả hai xu hướng nghiên cứu này chỉ tập trung vào một số ít phương vị từ có tần số sử dụng cao mà chưa tiến hành phân tích các phương vị từ một cách toàn diện trong cả hệ thống tiếng Hán hiện đại để chỉ ra qui luật sử dụng, phạm vi hoạt động của chúng, tạo điều kiện thuận lợi cho các sinh viên nước ngoài khi tiếp cận với phương vị từ tiếng Hán hiện đại.

3. Phương vị từ trong tiếng Hán hiện đại là một hệ thống khép kín gồm 75 từ chia làm 2 loại: 16 phương vị từ đơn và 59 phương vị từ kép [2]. Chúng được dùng sau các từ hay từ tổ (thường là dùng sau danh từ hoặc từ tổ danh từ) tạo thành từ tổ phương vị để biểu đạt các ý nghĩa địa điểm, nơi chốn, không gian, thời gian... So với các phương vị từ kép, 16 phương vị từ đơn phức tạp hơn về mặt ý nghĩa cũng như cách sử dụng. Bài viết này chỉ bước đầu tiến hành khảo sát hoạt động của các phương vị từ đơn trong kết hợp với các danh từ, nhằm tìm ra qui luật, phạm vi sử dụng của chúng.

II. Kết quả khảo sát

Kết quả được tổng hợp từ 2 nguồn ngữ liệu sau đây:

+ Khảo sát hoạt động của 16 phương vị từ đơn trong kho dữ liệu khoảng 2 triệu từ [3].

+ Khảo sát hoạt động của 16 phương vị từ đơn trong ngôn ngữ nói được điều tra trực tiếp từ các sinh viên Trung Quốc khoá 97, 98 Học viện Văn hoá, Đại học Ngôn ngữ Văn hóa Bắc Kinh.

16 phương vị từ đơn này cũng chỉ được xem xét trong tổ hợp N + P.

Lần lượt kết hợp 16 phương vị từ đơn với 3725 danh từ [4]. Chúng ta có kết quả như sau:

1. Có 14 phương vị từ đơn xuất hiện trong tổ hợp N + P, riêng 左 (zuo - trái), 右 (you - phải) hoàn toàn không xuất hiện.
2. Có 2269 danh từ xuất hiện trong tổ hợp N + P.

Căn cứ vào đặc điểm ngữ pháp của danh từ, ta chia 2269 danh từ trên làm 2 loại: Danh từ phi kiêm loại Na là 2051 từ và danh từ kiêm loại Nb là 218 từ.

A. Khảo sát hoạt động của 14 phương vị từ đơn trong tổ hợp Na + P:

Căn cứ vào ý nghĩa của danh từ ta chia 2051 danh từ phi kiêm loại làm 25 nhóm [5]. Ta có phân bố của 14 phương vị từ đơn trong 25 nhóm danh từ như sau:

Bảng 1

	东	西	南	北	上	下	前	后	里	外	内	中	间	旁
Na1	-	-	-	-	+	+	+	+	+	+	+	+	+	-
Na2	+	+	+	+	+	+	+	+	+	-	-	+	-	+
Na3	-	-	-	-	-	-	-	-	+	-	-	+	+	-
Na4	-	-	-	-	+	-	-	-	+	-	-	+	-	-
Na5	-	-	-	-	+	+	+	+	+	+	+	+	-	-
Na6	-	-	-	-	+	+	+	+	+	-	-	+	-	-
Na7	-	-	-	-	+	+	+	+	+	-	-	+	-	-
Na8	-	-	-	-	-	-	-	-	+	+	+	+	-	-
Na9	-	-	-	-	-	-	-	-	+	+	-	+	+	-
Na10	-	-	-	-	+	+	-	-	+	-	-	+	-	-
Na11	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+
Na12	-	-	-	-	+	+	-	-	+	+	+	+	-	+
Na13	-	-	-	-	-	-	-	-	+	-	-	+	-	-
Na14	-	-	-	-	+	+	+	+	+	-	+	+	+	+
Na15	-	-	-	-	-	-	-	-	+	-	-	+	-	-
Na16	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	-	+
Na17	-	-	-	-	-	-	+	+	+	-	-	+	-	-
Na18	-	-	-	-	-	-	+	+	+	-	+	+	+	-
Na19	-	-	-	-	-	-	-	-	+	-	-	+	-	-
Na20	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	-
Na21	-	-	-	-	+	-	+	+	+	-	-	+	-	-
Na22	-	-	-	-	+	-	-	-	+	-	-	+	-	-
Na23	-	-	-	-	+	-	-	-	+	-	-	+	-	-
Na24	-	-	-	-	+	+	-	-	+	-	-	+	-	-
Na25	-	-	-	-	-	-	+	+	+	-	-	+	-	-

Bảng 1 cho thấy phân bố của 14 phương vị từ đơn. Dấu “+” biểu thị phương vị từ có thể kết hợp với danh từ; ngược lại, dấu “-” biểu thị phương vị từ không thể kết hợp với danh từ.

B. Khảo sát hoạt động của 14 phương vị từ đơn trong tổ hợp Nb + P

Căn cứ vào đặc trưng ngữ pháp của danh từ, ta chia 218 danh từ phi kiêm loại làm 5 nhóm [6]. Ta có kết quả khảo sát như sau:

1. 东, 西, 南, 北 (dong, xi, nan, bei - đông, tây, nam, bắc), không xuất hiện sau danh từ phi kiêm loại.

2. 间, 旁 (jian, pang - giữa, bên cạnh) cũng rất ít gặp trong tổ hợp này.

Tình hình phân bố của 14 phương vị từ đơn trong tổ hợp Nb + P như sau:

Bảng 2

	东	西	南	北	上	下	前	后	里	外	内	中	间	旁
N-V	-	-	-	-	+	-	+	+	+	-	-	+	-	-
V-N	-	-	-	-	+	+	+	+	+	-	-	+	-	-
N-Q	-	-	-	-	+	+	+	+	+	+	+	+	-	+
Q-N	-	-	-	-	+	+	-	-	+	+	+	+	-	-
N-A	-	-	-	-	+	+	+	+	+	-	-	-	+	-
A-N	-	-	-	-	+	-	-	-	+	-	-	+	-	-

Căn cứ vào ý nghĩa của các phương vị từ, ta chia 14 phương vị từ thành 5 nhóm [7]. Quan sát ta thấy:

1. Quan hệ giữa các danh từ và phương vị từ là quan hệ tác động qua lại, vừa hạn chế nhau đồng thời vừa chi phối nhau. Yếu tố ngữ nghĩa của phương vị từ quyết định phạm vi phân bố của phương vị từ trong tổ hợp N + P.

Trong 14 phương vị từ đơn có thể tham gia vào tổ hợp N + P, “上, 里, 中” (shang, li zhong - trên, trong, trung) có tần số sử dụng cao; “... 东, 西, 南, 北, 间, 旁” (dong, xi, nan, bei, jian pang - đông, tây, nam, bắc, giữa, bên cạnh) thuộc loại từ có tần số sử dụng thấp; “下, 前, 后, 外” (xia, qian, hou, wai - dưới, trước, sau, ngoài) nằm trong khoảng giữa hai nhóm từ trên.

Bảng 3

	东	西	南	北	上	下	前	后	里	外	内	中	间	旁
Số lần xuất hiện	23	23	23	23	1008	422	687	657	1761	391	496	1662	103	160
Tần số sử dụng %	1	1	1	1	44,4	18,6	30,2	29,0	77,6	17,2	20,7	73,2	4,5	7,1

Dựa theo kết quả thống kê của bảng 3 ta có thể xác định được trọng tâm của việc dạy và học phương vị từ.

Trong 5 nhóm phương vị từ trên, ngoài nhóm thứ 5 gồm “间...旁” (gian, pang - giữa, bên cạnh) ra, trong 4 nhóm còn lại, nội bộ từng nhóm có hiện tượng đối lập nghĩa (ví dụ: 上...shang - trên đối lập với 下...xia - dưới, 前...qian - trước đối lập với 后...hou - sau). Điều này là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng mất cân xứng về mặt phân bố giữa các phương vị từ. Sự mất cân xứng này có thể chia làm 2 loại:

Loại 1: Cùng trong một nhóm phương vị từ, kết hợp với cùng một danh từ, có phương vị từ kết hợp được, có phương vị từ không. Ví dụ:

<i>Có thể kết hợp</i>	: <u>脸 + 上</u>	<u>黎明 + 前</u>
	lian + shang (trên mặt)	li ming + qian (trước bình minh)
<i>Không thể kết hợp</i>	: <u>脸 + 下</u>	<u>黎明 + 后</u>
	lian + xia (dưới mặt)	li ming + hou (sau bình minh)

Loại 2: Cùng trong một nhóm danh từ, kết hợp với cùng một phương vị từ, có danh từ kết hợp được, có danh từ không. Ví dụ:

<i>Có thể kết hợp</i>	: <u>江、河、湖、池 + 东/西/南/北</u>
	jiang, he, hu, chi (sông, ngòi, hồ, ao) + dong, xi, nan, bei (đông, tây, nam, bắc)
<i>Không thể kết hợp</i>	: <u>海 + 东/西/南/北</u>
	hai (biển) + dong, xi, nan, bei (đông, tây, nam, bắc)

Giữa các nhóm phương vị từ có xuất hiện hiện tượng giao thoa về mặt ý nghĩa. Có nghĩa là có những phương vị từ khác nhóm nhưng cùng biểu thị một loại ý nghĩa. Ví dụ:

<u>书上、书里、书中</u>	shu shang, shu li, shu zhong - trong sách
<u>水下、水里、水中</u>	shui xia, shui li, shui zhong - dưới nước

Trong tổ hợp N + P, đôi khi xuất hiện hiện tượng đa nghĩa của cả tổ hợp. Nguyên nhân chính là do vị trí tương đối của người nói hoặc người viết so với sự vật quan sát. Ví dụ:

<u>天上</u>	<u>地下</u>	tian shang - trời (ở) trên; di xia - đất (ở) dưới.
<u>床前</u>		chuang qian - đằng trước giường; <u>上后</u>shan hou - đằng sau núi.

2. Chỉ phối sự tác động của danh từ lên phân bố của phương vị từ trong tổ hợp N + P có hai nguyên nhân:

Thứ nhất: Yếu tố hình dáng của sự vật mà danh từ đó thể hiện. Nguyên nhân này vẫn bị bỏ qua trong các nghiên cứu trước đây. Trong số 2269 danh từ xuất hiện trong tổ hợp N + P thì có tới 695 danh từ chung (chiếm khoảng 30,6%), 14 phương vị

từ đơn đều có thể kết hợp với loại danh từ này. Nhìn từ góc độ quan hệ giữa hai thành phần trong tổ hợp, thì yếu tố hình dáng của sự vật mà danh từ thể hiện quyết định đằng sau nó dùng phương vị từ nào. Ví dụ những danh từ biểu thị sự vật có hình dáng to lớn, không bị các sự vật khác chứa đựng (như 江, 河, 广场.....jiang, he, guang chang – sông, hồ, quảng trường) thì có thể kết hợp với phương vị từ 东, 西, 南, 北... dong, xi, nan, bei - đông, tây, nam, bắc). Hơn nữa lớp danh từ này thuộc lớp danh từ cơ bản mà các sinh viên năm thứ nhất, thứ hai phải nắm được. Ở giai đoạn này, việc dùng yếu tố hình dáng sự vật mà danh từ thể hiện để giải thích sự chọn lựa trong kết hợp của danh từ và phương vị từ là điều hoàn toàn hợp lý và rất hiệu quả.

Thứ hai: Nghĩa của danh từ quyết định nó có thể kết hợp với phương vị từ nào. Ví dụ những danh từ có nét nghĩa [+ quá trình] thì có thể kết hợp với phương vị từ 前, 后, 里, 中..... qian, hou, li, zhong – trước, sau, trong, trung; những danh từ có nét nghĩa [+ quán thể] thì có thể kết hợp với phương vị từ 里, 中, 间.....li, zhong, jian – trong, trung, giữa.

III. Nhận xét

Hệ thống phương vị từ trong tiếng Hán là một hệ thống khép kín gồm 75 từ. Chức năng chủ yếu của chúng là dùng sau các từ hay từ tổ khác, đặc biệt là sau danh từ hay từ tổ danh từ, tạo nên tổ hợp phương vị có tác dụng định vị về mặt không gian, thời gian... Trong đó, 16 phương vị từ đơn tương đối phức tạp, sinh viên Việt nam khi học loại từ này thường mắc nhiều lỗi trong cách sử dụng. Việc tìm ra phạm vi phân bố của 16 phương vị từ đơn trong tổ hợp N + P phần nào giúp sinh viên nắm được phạm vi sử dụng cũng như qui luật sử dụng của chúng, trả lời được hai câu hỏi mà nhà ngữ pháp Trung Quốc 吕叔湘...(Lu Shu Xiang – Lã Thúc Tương) đặt ra:

- 1) Tại sao cùng một danh từ có thể kết hợp với nhiều phương vị từ khác nhau?
- 2) Tại sao cùng một phương vị từ có thể kết hợp với nhiều loại danh từ khác nhau?

Chú thích:

[1]. N + P: N (noun): danh từ; P (Position word): Phương vị từ

[2]. 16 phương vị từ đơn: 东, 西, 南, 北, 左, 右, 上, 下, 前, 后, 里, 外, 内, 中, 间, 旁

Dong, xi, nan, bei, zuo, you, shang, xia, qian, hou, li, wai, nei, zhong, jian, pang
(Đông, tây, nam, bắc, trái, phải, trên, dưới, trước, sau, trong, ngoài, nội, trung, giữa, Bên cạnh) 59 phương vị từ kép: Được cấu tạo gồm 2 yếu tố: một yếu tố là 1 trong 16 phương vị từ đơn, yếu tố còn lại có thể đứng trước hoặc sau yếu tố trên. Có thể thể hiện qua bảng dưới đây, trong đó dấu "+" biểu thị 2 yếu tố đó có thể kết hợp, còn dấu "-" ngược lại biểu thị 2 yếu tố đó không thể kết hợp:

	东	西	南	北	左	右	上	下	前	后	里	外	内	中间	旁
以	+	+	+	+	-	-	+	+	+	+	-	+	+	-	-
之	-	-	-	-	+	+	+	+	+	+	-	+	+	+	+
边	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	-	-	+
面	+	+	+	+	-	-	+	+	+	+	+	+	-	-	-
头	+	+	+	+	-	-	+	+	+	+	+	+	-	-	-

Ngoài ra còn có các phương vị từ kép được cấu thành trên cơ sở gồm 2 yếu tố là 2 phương vị từ đơn: 左右.....zuo you, 上下.....shang xia, 前后.....qian hou, 内外.....nei wai; và một từ có cấu tạo ngoại lệ: 当中.....dang zhong.

[3]. Kho dữ liệu: Được lấy từ:

+ Tác phẩm văn học Trung Quốc đương đại, báo chí (thương mại, chính trị...), giáo trình, sách nghiên cứu khoa học, kịch bản. Kho dữ liệu này phân làm 4 loại:

- a. Ngôn ngữ văn học nghệ thuật
- b. Ngôn ngữ báo chí
- c. Ngôn ngữ khoa học
- d. Ngôn ngữ nói

+ Phần mềm dữ liệu Microsoft Word do PGS. Thôi Hy Lượng, Học viện Văn hoá DH Ngôn ngữ Văn hoá Bắc Kinh cung cấp.

[4]. 3725 danh từ lấy từ cuốn Đại cương từ vựng và chữ Hán trong HSK, NXB Đại học Ngôn ngữ văn hoá Bắc Kinh (1997)

- [5]. 25 loại Danh từ:
- Na1: DT hiện tượng thiên nhiên
 - Na2: DT địa lý
 - Na3: DT quan hệ gia đình, xã hội, xưng hô
 - Na4: DT sách vở
 - Na5: DT khoáng vật, các sự vật
 - Na6: DT động vật
 - Na7: DT thực vật
 - Na8: DT thức ăn, hoa quả
 - Na9: DT tổ chức xã hội
 - Na10: DT quần áo
 - Na11: DT địa điểm công cộng, nhà cửa
 - Na12: DT dụng cụ gia đình, sản phẩm dùng trong cuộc sống
 - Na13: DT tư liệu công cụ sản xuất
 - Na14: DT bộ phận cơ thể người
 - Na15: DT chức vụ ngành nghề
 - Na16: DT giao thông
 - Na17: DT thuốc y dược
 - Na18: DT thời gian
 - Na19: DT hiện tượng lý hóa
 - Na 20: DT khu vực hành chính, đơn vị, thành thị, nông thôn...
 - Na21: DT giao tiếp xã hội
 - Na22: DT văn nghệ, giáo dục, học thuật
 - Na23: DT tư tưởng, tính chất
 - Na24: DT trứ tượng
 - Na25: DT sự kiện

[6]. Danh từ kiêm loại:

Khái niệm từ kiêm loại dùng để chỉ trong 1 hệ thống từ loại nhất định, có từ nào đó có thể đồng thời thuộc vào 2 hay nhiều kiểu từ loại

Trong tiếng Hán có 6 nhóm danh từ kiêm loại:

N-V: Danh từ kiêm động từ

A-N: Hình dung từ kiêm danh từ

V-N: Động từ kiêm danh từ

N-Q: Danh từ kiêm lượng từ

N-A: Danh từ kiêm hình dung từ.

Q-N: Lượng từ kiêm danh từ

[7]. 5 nhóm phương vị từ:

Nhóm 1: 东, 西, 南, 北 (dong, xi, nan, bei - đông, tây, nam, bắc)

Nhóm 2: 上, 下 (shang, xia - trên, dưới)

Nhóm 3: 前, 后 (qian, hou - trước, sau)

Nhóm 4: 里, 外, 内, 中 (li, wai, nei, zhong - trong, ngoài, nội, trung)

Nhóm 5: 间, 旁 (jian, pang - giữa, bên cạnh)

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Chu Ze Xiang. Nghiên cứu về hệ thống định vị không gian trong Hán ngữ hiện đại. NXB Đại học Hoa Trung, 1998. (bản tiếng Trung Quốc)
2. Lu Shu Xiang. 800 từ tiếng Hán hiện đại. NXB Thương vụ, 1996. (Bản tiếng Trung Quốc)
3. Chen Man Hua, Cách sử dụng của một số phương vị từ nhìn từ góc độ câu sai của lưu học sinh, *Tạp chí nghiên cứu và dạy tiếng Hán*, số 3(1995). (Bản tiếng Trung Quốc)..
4. Từ điển tân xuất Hán ngữ hiện đại. NXB Học viện Ngôn ngữ Bắc Kinh, 1986. (Bản tiếng Trung Quốc)
5. 郭晨华...Guo Chen Hua, 方位词内和里 Fang wei ci nei he li - Phương vị từ nội và trong. *Tuyển tập tiểu luận trong Hội thảo giảng dạy tiếng Hán quốc tế lần thứ 3*. NXB Đại học Bắc Kinh. (Bản tiếng Trung Quốc)
6. 高桥弥守彦.....Gao Qiao Shou Mi Yan, 关于名词和方位词的关系 Guan yu ming ci he fang wei ci de guan xi - Về mối quan hệ giữa danh từ và phương vị từ, *Tạp chí giảng dạy tiếng Hán trên thế giới*, (1)1997. (Bản tiếng Trung Quốc)
7. Nguyễn Tài Căn. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1996.

COLLOCATION OF 16 SINGLE POSITION WORDS IN N + P PHRASE IN
MODERN CHINESE AND ITS IMPLICATION FOR TEACHING CHINESE TO
VIETNAMESE LEARNERS

Dao Thi Ha Ninh

Chinese Department

Hanoi University of Foreign Studies

The system of position words in modern Chinese is a complete system which includes 75 words mainly standing after another words or phrase, especially after nouns or noun phrases, creating position phrases to indicate time and special positions. In this system, 16 single position words are rather complicated, causing a lot of usage difficulties for Vietnamese learners. The findings of the collocations of 16 single position words in the N+P phrases helps students understand how to use them better, and helps answer two questions raised by the Chinese grammarian Lu Shu Xiang:

1. Why can a same noun collocate with different position words?
2. Why can a same position word collocate with different kinds of noun?